

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- **Tên chương trình: NGÔN NGỮ ANH - ENGLISH LANGUAGE STUDIES**
- **Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC**
- **Ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH**
- **Mã ngành: 7220201**
- **Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY TẬP TRUNG**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) trang bị cho người học ba khối kiến thức cốt lõi, phục vụ cho sự nghiệp và khả năng học tập suốt đời. Người học được tiếp cận kiến thức giáo dục đại cương về chính trị, pháp luật, văn hóa và xã hội, giúp họ làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. Đồng thời, chương trình cung cấp nền tảng chuyên sâu về Ngôn ngữ Anh, hỗ trợ người học sử dụng tiếng Anh thành thạo trong công việc và nghiên cứu. Mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần phục vụ cộng đồng, cùng với năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

➤ Về kiến thức:

Cụ thể, người học:

PEO1: Nhận biết và hiểu kiến thức về chính trị, pháp luật, VH-XH; Hiểu và vận dụng các khái niệm chuyên môn và định hướng nghề nghiệp; Ứng dụng kiến thức ngôn ngữ trong môi trường đa văn hóa.

➤ Về kỹ năng

PEO2: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa vào giao tiếp và hoạt động chuyên môn; Hiểu, và vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học; Đánh giá và tổng hợp thông tin trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, VH-XH, thương mại, kinh tế, kinh doanh, văn phòng, dịch thuật.

PEO3: Phát triển kỹ năng ứng xử và kỹ năng tin học; Thực hành kỹ năng mềm như làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp

nâng cao.

PEO4: Tham gia làm việc tại các đơn vị trong và ngoài nước; Ứng tuyển vào vị trí giảng dạy tiếng Anh sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ.

1.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PEO5: Phát triển phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; Tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo trách nhiệm xã hội.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

Kiến thức nền tảng

PLO1: Sinh viên nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, tạo cơ sở cho tư duy phản biện và thể giới quan khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

Kiến thức ngôn ngữ

PLO2: Sinh viên hiểu biết chuyên sâu về ngôn ngữ học và ngôn ngữ học đối chiếu, có kiến thức về các lĩnh vực ứng dụng của tiếng Anh (du lịch, thương mại, truyền thông, dịch thuật, văn học, văn hóa), có năng lực áp dụng chúng trong môi trường đa ngành nghề.

Kiến thức ứng dụng và nghiên cứu

PLO3: Sinh viên sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng khai thác tài liệu số, đồng thời sử dụng được một ngoại ngữ thứ hai ở trình độ B1.

PLO4: Sinh viên nắm được các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực ngôn ngữ, có khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề chuyên ngành dưới góc độ học thuật.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

PLO5: Sinh viên thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh cơ bản (nghe, nói, đọc, viết) trong giao tiếp, học tập và công việc, chứng minh được khả năng sử dụng ngữ pháp chuẩn xác, phát âm tốt và diễn đạt hiệu quả ở mức độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gọi tắt là Khung NLNN 6 bậc VN) là hệ thống đánh giá năng lực ngoại ngữ do BGDDĐT ban hành.

PLO6: Sinh viên có kỹ năng viết và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học một cách hệ thống theo phương pháp học thuật, có tư duy hệ thống để đánh giá và đề xuất giải pháp cho các vấn đề liên quan đến chuyên ngành.

2.2.2 Kỹ năng ngôn ngữ chuyên nghiệp

PLO7: Sinh viên sử dụng thành thạo tiếng Anh trong môi trường công việc như thương mại, du lịch, ... hoặc biên dịch và phiên dịch được các văn bản thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, hay thiết kế giáo án và giảng dạy được bài giảng cơ bản, xử lý tình huống lớp học.

PLO8: Sinh viên phân tích được các tình huống thực tế, đánh giá thông tin và đề xuất được các giải pháp chuyên môn phù hợp thông qua các hoạt động thực tế, thực tập và nghiên cứu.

2.2.3 Kỹ năng mềm

PLO9: Sinh viên vận dụng hiệu quả các kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tư duy phản biện, xử lý tình huống và thích ứng được trong môi trường đa văn hóa.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Sinh viên thể hiện ý thức đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, khả năng làm việc độc lập, tự định hướng được việc học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể chọn 1 trong các nhóm định hướng nghề nghiệp như sau:

Định hướng 1: Tiếng Anh chuyên ngành

Làm việc tại các công ty đa quốc gia, bệnh viện quốc tế, văn phòng luật, ngân hàng hoặc tổ chức chuyên môn (sau khi học thêm kiến thức chuyên ngành). Thực hiện công việc biên tập, phân tích tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh, tham gia nghiên cứu, giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại các trường đại học, cao đẳng.

Định hướng 2: Ngôn ngữ – Văn học

Công tác tại viện nghiên cứu, trường đại học, nhà xuất bản, tòa soạn báo chí hoặc các công ty truyền thông. Tham gia sáng tác văn học, biên tập nội dung sách báo, viết kịch bản, phân tích văn học, phát triển nội dung sáng tạo cho truyền thông – quảng cáo.

Định hướng 3: Biên – Phiên dịch

Biên – phiên dịch cho các tổ chức quốc tế, cơ quan chính phủ, công ty xuất nhập khẩu, doanh nghiệp FDI, viện nghiên cứu hoặc tổ chức phi chính phủ. Thực hiện dịch tài liệu chuyên ngành, hợp đồng thương mại, hỗ trợ giao tiếp đa ngôn ngữ trong môi trường quốc tế và cộng đồng.

Định hướng 4: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Giảng dạy tiếng Anh tại trường phổ thông, trung tâm ngoại ngữ hoặc cơ sở giáo dục (sau khi học nghiệp vụ sư phạm). Tham gia thiết kế chương trình, phát triển giáo trình, đào

tạo giáo viên, ứng dụng công nghệ vào giảng dạy và quản lý giáo dục ngôn ngữ.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- **Có năng lực học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)** trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực: Ngôn ngữ học, Giảng dạy tiếng Anh (TESOL), Biên – Phiên dịch, Văn hóa và Văn học các nước nói tiếng Anh, Truyền thông, Quan hệ quốc tế, Quản trị du lịch...

- **Có năng lực cập nhật kiến thức, học thêm một ngành đại học thứ hai** có liên quan như: Quản trị kinh doanh, Du lịch – Lữ hành, Truyền thông quốc tế, Sư phạm, Công nghệ thông tin ứng dụng trong giảng dạy hoặc dịch thuật.

- **Có năng lực tham gia các nhóm nghiên cứu khoa học** về ngôn ngữ, văn học, văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh; thực hiện các đề tài nghiên cứu sinh viên, xuất bản bài báo khoa học chuyên ngành.

- **Có năng lực phát triển kỹ năng tự học và nghiên cứu độc lập**, sử dụng thành thạo các nguồn tài liệu học thuật, công cụ trực tuyến, phần mềm hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3.5 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **130 Tín chỉ** (chưa bao gồm GDQP và GDTC)

TT	Nội dung	Khối lượng (Tín chỉ)	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	16	14
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	40	
2.2	Kiến thức chuyên ngành	33	15
3.1	Khóa luận tốt nghiệp	8	
3.2	Tiểu luận tốt nghiệp (+ 2 môn thay thế)	4+4	
3.3	Thực tập tốt nghiệp	4	
	Tổng khối lượng chương trình	101 (KL) 97 (TL)	29 (KL) 33 (TL)

* KL: Khóa luận

* TL: Tiểu luận

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô, công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng

ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, tổng cộng 130 tín chỉ gồm có 30 tín chỉ giáo dục đại cương, 40 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 48 tín chỉ kiến thức chuyên ngành và 12 tín chỉ tốt nghiệp. Quy định đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô. CTĐT được thiết kế theo thời gian đào tạo là 3,5 năm (10 học kỳ). Theo lộ trình được thiết kế, các học phần được bố trí theo định hướng sau:

- *Giảng dạy kỹ năng:* Học phần Thực tế ngoài Trường được giảng dạy ở năm 2 và học phần nghiên cứu khoa học và báo cáo khóa luận (tiểu luận) tốt nghiệp ở năm 3 hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và phát triển các kỹ năng mềm như: Kỹ năng trình bày, diễn đạt, thuyết trình; Kỹ năng giao tiếp bằng cả Tiếng Anh và Tiếng Việt.

- *Giảng dạy chuyên môn:* Từ học kỳ I năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và các môn liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn như tiếng Anh chuyên ngành, cách phân tích diễn ngôn, kỹ năng tự nghiên cứu khoa học.

- *Giảng dạy ngoại ngữ:* Gồm 03 học phần ngoại ngữ 2 nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được nhà Trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng nhận theo quy định của Nhà trường.

f) Có đơn gửi về Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 1. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó: A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	30	28	2

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	88	0
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12	0	12
TỔNG CỘNG		130	116	14

8.1 Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc 16TC + Học phần tự chọn 14TC					
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	0301002997	Năng lực số	3	1	2
7	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0
8	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1	0	1
9	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **			
10	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **			
11	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1	0	1
12	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **			
13	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **			
14	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1	0	1
15	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **			
16	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **			
17	0301000650	Giáo dục quốc phòng – An ninh **	8	3	5
18	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	2	0
19	KNM	Kỹ năng mềm	4	4	0
20	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp	4	4	0
Học phần tự chọn 14 TC					
Chọn 2 TC trong các học phần sau					
21	0301000288	Logic học đại cương	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
22	0301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
23	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	2	0
24	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	2	0
25	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	0
Học phần tự chọn Ngoại ngữ 2 (Chọn 1 trong 2 Ngoại ngữ 2)					
26	0301002404	Pháp Văn 1	4	4	0
27	0301002480	Pháp Văn 2	4	4	0
28	0301000403	Pháp Văn 3	4	4	0
29	0301002814	Tiếng Trung 1	4	4	0
30	0301002815	Tiếng Trung 2	4	4	0
31	0301002816	Tiếng Trung 3	4	4	0
32	0301003309	Tiếng Hàn 1	4	4	0
33	0301003310	Tiếng Hàn 2	4	4	0
34	0301003311	Tiếng Hàn 3	4	4	0
35	0301003312	Tiếng Nhật 1	4	4	0
26	0301003313	Tiếng Nhật 2	4	4	0
27	0301003314	Tiếng Nhật 3	4	4	0
TỔNG CỘNG 30 TC					

8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành (40 TC)

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc 40 TC					
1	0301000357	Ngữ pháp 1	2	2	0
2	0301000121	Đọc 1	2	2	0
3	0301002507	Viết 1 (đoạn văn)	2	2	0
4	0301000350	Ngữ âm thực hành 1	2	2	0
5	0301000328	Nghe nói 1	3	3	0
6	0301000358	Ngữ pháp 2	2	2	0
7	0301000122	Đọc 2	2	2	0
8	0301002508	Viết 2 (Các thể loại luận)	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
9	0301000351	Ngữ âm thực hành 2	2	2	0
10	0301000329	Nghe nói 2	3	3	0
11	0301000359	Ngữ pháp 3	2	2	0
12	0301000123	Đọc 3	2	2	0
13	0301002509	Viết 3 (Văn bản xã hội)	2	2	0
14	0301000352	Ngữ âm thực hành 3	2	2	0
15	0301002511	Nghe nói 3	2	2	0
16	0301001956	Ngữ pháp 4	2	2	0
17	0301000124	Đọc 4	2	2	0
18	0301002512	Nghe nói 4	2	2	0
19	0301000725	Nghe nói 5	2	2	0
TỔNG CỘNG			40	40	0

8.2.2 Kiến thức chuyên ngành (48TC)

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc 33 TC					
1	0301001576	Thực tế ngoài trường NNA	2	2	0
2	0301002510	Viết 4 (Văn bản khoa học)	2	2	0
3	0301000427	PP nghiên cứu khoa học NNA	3	3	0
4	0301001958	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	3	0
5	0301001957	Kỹ năng thuyết trình - Nói trước công chúng	3	3	0
6	0301000083	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3	0
7	0301002987	Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học	2	2	0
8	0301002986	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0
9	0301000297	Lý thuyết dịch	3	3	0
10	0301000084	Dẫn luận văn chương	3	3	0
11	0301000479	Tiếng Anh du lịch	3	3	0
12	0301000480	Tiếng Anh thương mại	3	3	0
13	0301001960	Định hướng nghề nghiệp	1	1	0
Học phần tự chọn 15 TC (SV chọn 1 trong 4 nhóm)					
Nhóm 1 (TA chuyên ngành)					

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
14	0301001961	Tiếng Anh truyền thông	3	3	0
15	0301001962	Tiếng Anh y khoa	3	3	0
16	0301001963	Tiếng Anh bán hàng	3	3	0
17	0301001964	Tiếng Anh thư tín văn phòng	3	3	0
18	0301001965	Tiếng Anh marketing	3	3	0
Nhóm 2 (Ngôn ngữ- văn học)					
19	0301002513	Từ pháp học	3	3	0
20	0301002514	Cú pháp học	3	3	0
21	0301002957	Âm vị học	3	3	0
22	0301001967	Văn học Anh-Mỹ	3	3	0
23	0301001968	Phong cách học	3	3	0
Nhóm 3 (Biên- phiên dịch)					
24	0301001969	Biên dịch thư tín-thương mại	3	3	0
25	0301001970	Biên dịch báo chí	3	3	0
26	0301001971	Biên dịch văn học - điện ảnh	3	3	0
27	0301001972	Phiên dịch thương mại	3	3	0
28	0301001979	Phiên dịch du lịch	3	3	0
Nhóm 4 (Phương pháp giảng dạy)					
29	0301003043	Phương pháp giảng dạy 1	3	3	0
30	0301003044	Phương pháp giảng dạy 2	3	3	0
31	0301003045	Kiểm tra đánh giá	3	3	0
32	0301003046	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy TA	3	3	0
33	0301003047	Tâm Lý học trong giảng dạy TA	3	3	0
TỔNG CỘNG 48 TC (33 TC BẮT BUỘC + 15 TC TỰ CHỌN)			48	48	0

8.2.3 Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

Tốt nghiệp 12 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000517	Thực tập tốt nghiệp - NNA	4	4	0

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
2	0301002805	Khóa luận tốt nghiệp - NNA	8	8	0
3	0301001578	Tiểu luận tốt nghiệp - NNA	4	4	0
		Học 2 học phần thay thế	4	4	0
TỔNG CỘNG			12	12	0

8.2.4 Các môn học tự chọn thuộc nhóm các môn chuyên ngành thay thế 4 TC

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Chọn hai trong các môn sau 4 TC					
1	0301000103	Dịch thực hành nâng cao	2	2	0
2	0301000327	Nghe dịch nâng cao	2	2	0
3	0301001973	Tiếng Anh giao tiếp nâng cao	2	2	0
4	0301001974	Cú pháp nâng cao	2	2	0
5	0301000727	Ngữ nghĩa học nâng cao	2	2	0
7	0301001975	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	2	0
8	0301001976	Kỹ năng tư duy phản biện	2	2	0
9	0301001977	Kỹ năng làm P. R	2	2	0
10	0301001978	Kỹ năng xử lý tình huống	2	2	0
11	0301001966	Phân tích diễn ngôn	2	2	0

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	30	0
2	Ngữ pháp 1	2	2	0	30	30	0
3	Ngữ âm thực hành 1	2	2	0	30	30	0
4	Độc 1	2	2	0	30	30	0
5	Nghe nói 1	3	3	0	45	45	0
7	Viết 1	2	2	0	30	30	0
	Tổng cộng	13	13	0	195	195	0

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Viết 2	2	2	0	30	30	0
3	Nghe nói 2	3	3	0	45	45	0
4	Định hướng nghề nghiệp	1	1	0	15	15	0
5	Năng lực số	3	1	2	75	15	60
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	0	1	30	0	30
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **						
8	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **						
Chọn 1 trong 5 học phần sau (2TC)							
9	Logic học đại cương	2	2	0	30	30	
10	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	30	30	
11	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	2	0	30	30	
12	Ngữ pháp Tiếng Việt	2	2	0	30	30	
13	Xã hội học đại cương	2	2	0	30	30	
	Tổng cộng	14+1*	12	2+1*	270	180	90

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	30	0
2	Ngữ pháp 2	2	2	0	30	30	0
3	Độc 2	2	2	0	30	30	0
4	Ngữ âm thực hành 2	2	2	0	30	30	0
5	Giáo dục quốc phòng – An ninh **	8	3	5	165	77	88
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	0	1	30	0	30
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **						
8	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **						
	Tổng cộng	8+9*	8+3*	6*	315	197	118

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Viết 3 (Văn bản xã hội)	2	2	0	30	30	0

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
3	Độc 3	2	2	0	30	30	0
4	Ngữ âm thực hành 3	2	2	0	30	30	0
5	Nghe nói 3	2	2	0	30	30	0
5	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo**	2	2	0	30	30	0
6	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	0	1	30	0	30
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **						
8	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **						
Chọn 1 trong 2 học phần sau (4TC)					0		
9	Tiếng Trung 1	4	4	0	60	60	0
10	Pháp văn 1	4	4	0	60	60	0
11	Tiếng Hàn 1	4	4	0	60	60	0
12	Tiếng Nhật 1	4	4	0	60	60	0
	Tổng cộng	14+3*	14+2*	1*	270	240	30

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0	30	30	0
2	Ngữ pháp 3	2	2	0	30	30	0
3	Độc 4	2	2	0	30	30	0
4	Kỹ năng mềm**	4	4	0	60	60	0
5	Nghe nói 4	2	2	0	30	30	0
6	Viết 4 (VBKH)	2	2	0	30	30	0
Chọn 1 trong 2 học phần (4TC)							
7	Pháp văn 2	4	4	0	60	60	0
8	Tiếng Trung 2	4	4	0	60	60	0
9	Tiếng Hàn 2	4	4	0	60	60	0
10	Tiếng Nhật 2	4	4	0	60	60	0
	Tổng cộng	14+4*	14+4*	0	270	270	0

Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2	Ngữ pháp 4	2	2	0	30	30	0
3	Nghe nói 5	2	2	0	30	30	0
4	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3	0	45	45	0
<i>Chọn 1 trong 2 học phần (4TC)</i>							
6	Pháp Văn 3	4	4	0	60	60	0
7	Tiếng Trung 3	4	4	0	60	60	0
8	Tiếng Hàn 3	4	4	0	60	60	0
9	Tiếng Nhật 3	4	4	0	60	60	0
	Tổng cộng	13	13	0	195	195	0

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Dẫn luận văn chương	3	3	0	45	45	0
2	Phương pháp NCKH	3	3	0	45	45	0
3	Lý thuyết dịch	3	3	0	45	45	0
4	Kỹ năng thuyết trình - Nói trước công chúng	3	3	0	45	45	0
5	Tiếng Anh du lịch	3	3	0	45	45	0
	Tổng cộng	15	15	0	225	225	0

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học	2	2	0	30	30	0
2	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	3	0	45	45	0
Học phần tự chọn: 9 TC (SV chọn 1 trong 4 nhóm học phần sau)							
Nhóm 1							
3	Tiếng Anh truyền thông	3	3	0	45	45	0
4	Tiếng Anh bán hàng	3	3	0	45	45	0
5	Tiếng Anh y khoa	3	3	0	45	45	0

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
Nhóm 2							
6	Từ pháp học	3	3	0	45	45	0
7	Cú pháp học	3	3	0	45	45	0
8	Âm vị học	3	3	0	45	45	0
Nhóm 3							
9	Biên dịch thư tín-thương mại	3	3	0	45	45	0
10	Phiên dịch thương mại	3	3	0	45	45	0
11	Biên dịch văn học - điện ảnh	3	3	0	45	45	0
Nhóm 4							
12	Phương pháp giảng dạy 1	3	3	0	45	45	0
13	Phương pháp giảng dạy 2	3	3	0	45	45	0
14	Kiểm tra đánh giá	3	3	0	45	45	0
	Tổng cộng	14	14	0	210	210	0

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	30	0	0
2	Kỹ năng nghề nghiệp **	4	4	0	60	60	0
3	Tiếng Anh thương mại	3	3	0	45	45	0
4	Thực tế ngoài trường NNA	2	2	0	30	30	0
Học phần tự chọn: 6TC (SV chọn 1 trong 3 nhóm học phần sau)							
Nhóm 1							
5	Tiếng Anh thư tín văn phòng	3	3	0	45	45	0
6	Tiếng Anh marketing	3	3	0	45	45	0
Nhóm 2							
7	Văn học Anh-Mỹ	3	3	0	45	45	0
8	Phong cách học	3	3	0	45	45	0
Nhóm 3							
9	Biên dịch báo chí	3	3	0	45	45	0
10	Phiên dịch du lịch	3	3	0	45	45	0
Nhóm 4							

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
11	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy TA	3	3	0	45	45	0
12	Tâm Lý học trong giảng dạy TA	3	3	0	45	45	0
	Tổng cộng	13+4*	13+4*	0	255	255	0

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Thực tập tốt nghiệp - NNA	4	0	4	60	0	60
2	Khóa luận tốt nghiệp - NNA	8	8	0	120	120	0
3	Tiểu luận tốt nghiệp – NNA	4	4	0	60	60	0
	Chọn 02 học phần thay thế TN	4	4		60	60	0
	Học phần tự chọn: 4 TC (SV chọn 1 trong các học phần sau)						
4	Dịch thực hành nâng cao	2	2	0	30	30	0
5	Nghe dịch nâng cao	2	2	0	30	30	0
6	Tiếng Anh giao tiếp nâng cao	2	2	0	30	30	0
7	Cú pháp nâng cao	2	2	0	30	30	0
8	Ngữ nghĩa học nâng cao	2	2	0	30	30	0
9	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	2	0	30	30	0
10	Kỹ năng tư duy phản biện	2	2	0	30	30	0
11	Kỹ năng làm P.R	2	2	0	30	30	0
12	Kỹ năng xử lý tình huống	2	2	0	30	30	0
13	Phân tích diễn ngôn	2	2	0	30	30	0
	Tổng cộng	12	0	12	360	0	360

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ chính quy gồm **130 TC** (không bao gồm Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **30 TC giáo dục đại cương, 40 TC cơ sở ngành, 48 TC Kiến chuyên ngành và 12 TC tốt nghiệp**, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Ngoại ngữ phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định. Đối với học kỳ cuối khóa, sinh viên có thể học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Ngoại ngữ sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Ngoại Ngữ sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

10.1 Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

$$\begin{aligned} 1 \text{ tín chỉ (TC)} &= 15 \text{ tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)} \\ &= 30 \text{ đối với học phần thực tập, thực hành} \end{aligned}$$

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2 Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo đơn ngành:

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra. *lype*



HIỆU TRƯỞNG

Trần Long Luận